

Phụ lục
GIỚI THIỆU MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI VỀ ĐĂNG KÝ THUẾ
TẠI THÔNG TƯ SỐ 105/2020/TT-BTC NGÀY 3/12/2020
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo công văn số 153/CT-TTHT ngày 15/01/2021 của Cục Thuế tỉnh Hà Nam)

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Điểm mới: Thông tư số 105/2020/TT-BTC chỉ quy định các nội dung được Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết. Vì vậy, khi triển khai thực hiện các quy định về đăng ký thuế phải căn cứ vào quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (từ Điều 30 đến Điều 41), Nghị định số 126/2020/NĐ-CP (Điều 4, Điều 6) và Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định đầy đủ các nội dung về đăng ký thuế.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Điểm mới: Bổ sung đối tượng áp dụng là công chức quản lý thuế theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; tách đối tượng phải đăng ký thuế thành 1 Điều riêng tại Thông tư (Điều 4) để quy định cụ thể và tương ứng với hồ sơ, trình tự, thủ tục về đăng ký thuế trong toàn bộ Thông tư.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định đối tượng áp dụng bao gồm đối tượng cụ thể phải thực hiện đăng ký thuế.

3. Giải thích từ ngữ (Điều 3)

Điểm mới: Đưa một số từ ngữ giải thích trong các Điều về quy định cụ thể vào Điều 3 “Giải thích từ ngữ” đảm bảo nội dung phù hợp với tên Điều và thống nhất trong quá trình thực hiện.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chỉ quy định giải thích một số từ ngữ về hệ thống ứng dụng, còn các từ ngữ về nghiệp vụ đang được giải thích tại từng Điều cụ thể.

4. Đối tượng đăng ký thuế (Điều 4)

Điểm mới 1: Sửa đổi, bổ sung người nộp thuế thuộc đối tượng thực hiện đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế, cụ thể:

- Bỏ đối tượng là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, hợp tác xã do đã chuyển sang thuộc đối tượng đăng ký thuế thông qua cơ chế một cửa liên thông (điểm a Khoản 2).

- Sửa tên “Đơn vị vũ trang” thành “Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang” (điểm b Khoản 2).

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng đăng ký thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế nhưng được hoàn thuế bao gồm tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (điểm d Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa bao gồm đối tượng này.

- Bổ sung đối tượng đăng ký thuế là Nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh

dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam (điểm e Khoản 2).

- Sửa đổi, bổ sung đối tượng đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay để bao quát hết các trường hợp Luật Quản lý thuế số 38 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP quy định người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho người nộp thuế khác và phải kê khai và xác định nghĩa vụ thuế riêng so với nghĩa vụ của người nộp thuế (trừ cơ quan chi trả thu nhập khi khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân thì được sử dụng mã số thuế đã cấp để khai, nộp thuế thu nhập cá nhân khấu trừ, nộp thay), trong đó có các Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (điểm g Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định “Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh với cá nhân nộp thay cho cá nhân”.

5. Cấu trúc mã số thuế (Điều 5)

Điểm mới 1: Bổ sung quy định cụ thể đối tượng nào được cấp mã số thuế 10 chữ số, đối tượng nào được cấp mã số thuế 13 chữ số (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định cụ thể về nội dung này.

Điểm mới 2: Sửa đổi, bổ sung quy định tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thay được cấp mã số thuế 10 chữ số để kê khai, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân có hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh (điểm e Khoản 3).

Bổ sung quy định nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài có văn phòng tại Việt Nam đã được bên Việt Nam kê khai, khấu trừ nộp thuế thay về thuế nhà thầu thì nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài được cấp một mã số thuế 10 chữ số để kê khai tất cả các nghĩa vụ thuế khác (trừ thuế nhà thầu) tại Việt Nam và cung cấp mã số thuế 10 số cho bên Việt Nam khấu trừ nộp thay để bên Việt Nam kê khai trên bảng kê nhà thầu, nhà thầu phụ khi khai thuế và cấp chứng từ khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài (điểm d Khoản 3).

Trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài chưa có mã số thuế 10 số và được bên Việt Nam kê khai, nộp thay thuế nhà thầu thì được cấp mã số thuế 13 số theo từng hợp đồng và theo mã số thuế 10 số nộp thay của bên Việt Nam để bên Việt Nam kê khai trên bảng kê nhà thầu, nhà thầu phụ khi khai thuế và cấp chứng từ khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài (điểm e Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Quy định về nguyên tắc đối với mã số thuế nộp thay thống nhất toàn Thông tư mà không nhắc lại tại các điều quy định cụ thể, theo đó, khi người

nộp thuế thay đổi thông tin đăng ký thuế, tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn, chấm dứt hiệu lực mã số thuế và khôi phục mã số thuế theo quy định đối với mã số thuế của người nộp thuế thì mã số thuế nộp thay được cơ quan thuế cập nhật tương ứng theo thông tin, trạng thái mã số thuế của người nộp thuế, người nộp thuế không phải nộp hồ sơ đối với mã số thuế nộp thay (điểm e Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định tại các Điều cụ thể.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định nhà cung cấp ở nước ngoài chưa có mã số thuế tại Việt Nam khi đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế được cấp mã số thuế 10 chữ số. Nhà cung cấp ở nước ngoài sử dụng mã số thuế đã được cấp để trực tiếp kê khai, nộp thuế hoặc cung cấp mã số thuế cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền hoặc cung cấp cho ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế và kê khai vào Bảng kê về khấu trừ thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài tại Việt Nam (điểm đ Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định cấp mã số thuế 13 chữ số cho các địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không giới hạn phạm vi (điểm h Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định mã số thuế 13 chữ số chỉ cấp cho các địa điểm kinh doanh của hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh trong trường hợp các địa điểm kinh doanh trên cùng địa bàn cấp huyện nhưng khác địa bàn cấp xã.

Điểm mới 6: Sửa đổi quy định tổ chức ủy nhiệm thu được cấp một mã số thuế nộp thay theo hợp đồng ủy nhiệm thu với một cơ quan thuế để nộp khoản tiền đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cấp một mã số thuế nộp thay để sử dụng cho việc nộp các khoản thuế đã thu của người nộp thuế vào ngân sách nhà nước kể cả trường hợp ủy nhiệm thu đó có hợp đồng với nhiều cơ quan thuế.

6. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế (Điều 6)

Điểm mới 1: Chuyển các quy định về tiếp nhận hồ sơ từ các Điều quy định cụ thể thành 1 Điều tại Chương I để đảm bảo tính thống nhất trong việc tiếp nhận hồ sơ của cơ quan thuế.

Điểm mới 2: Sửa đổi thời hạn để công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại cơ quan thuế là 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (điểm a Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn là ngay trong ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định tiếp nhận quyết định, văn bản hoặc giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

7. Thời hạn thực hiện đăng ký thuế của người nộp thuế (Điều 33 Luật Quản lý thuế số 38)

Điểm mới: Thông tư số 105/2020/TT-BTC không có quy định về nội dung này mà thực hiện theo quy định tại Điều 33 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14. Theo đó, sửa đổi, bổ sung thời hạn đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện thay cho cá nhân và người phụ thuộc tại Khoản 3 Điều 33 như sau:

- Đối với cá nhân: Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Đối với người phụ thuộc: Chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật.

Trước đây: Thời hạn thực hiện đăng ký thuế của người nộp thuế được quy định cụ thể tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC. Theo đó, thời hạn đăng ký thuế đối với tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện thay cho cá nhân và người phụ thuộc một lần trong năm chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc trước thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân hàng năm.

8. Địa điểm nộp và hồ sơ đăng ký thuế lần đầu (Điều 7)

a) Đối với tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc:

Điểm mới 1: Bổ sung Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số 06-ĐK-TCT đối với hồ sơ đăng ký thuế của tổ chức là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Sửa đổi tên Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC có tên là Bảng kê đơn vị độc lập.

Điểm mới 3: Sửa đổi nội dung và ký hiệu của các Bảng kê khác đính kèm tờ khai đăng ký thuế mẫu 01/ĐK-TCT và 02/ĐK-TCT (Khoản 1).

b) Đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam:

Điểm mới: Bổ sung Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao trên cơ sở tách nội dung của tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định nội dung xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao trên tờ khai đăng ký thuế mẫu số 06-ĐK-TCT.

c) Đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài:

Điểm mới 1: Sửa đổi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT để áp dụng thêm cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế để kê khai, nộp các nghĩa vụ thuế khác (như: thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài...) (Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT chỉ áp dụng cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp đăng ký thuế để kê khai, nộp thuế nhà thầu.

d) Đối với nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam:

Điểm mới: Bổ sung quy định hồ sơ đăng ký thuế và cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của nhà cung cấp ở nước ngoài theo quy định tại Thông tư hướng dẫn một số Điều Luật Quản lý thuế của Bộ Tài chính (Khoản 5).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

d) Đối với tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng:

Điểm mới: Sửa đổi Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT áp dụng thêm cho tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng, ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài (Điểm a, b, c Khoản 6).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định cấp mã số thuế nộp thay cho đối tượng nêu trên.

e) Đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu:

Điểm mới: Bổ sung Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT áp dụng cho tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu khi đăng ký thuế lần đầu (Điểm d Khoản 6).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định áp dụng Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.1-ĐK-TCT.

g) Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cá nhân khác:

Điểm mới: Bổ sung giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh hoặc cá nhân là bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài (Khoản 8, 9).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

h) Đối với người phụ thuộc:

Điểm mới: Bổ sung giấy tờ của người phụ thuộc là bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài và bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi (Khoản 10).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

9. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và Thông báo mã số thuế (Điều 8):

a) Đối với “Giấy chứng nhận đăng ký thuế”:

Điểm mới: Sửa đổi quy định cấp “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10-MST cho tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 105/2020/TT-BTC (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cấp “Giấy chứng nhận đăng ký thuế” mẫu số 10-MST cho doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm b, điểm c và điểm i Khoản 1 Điều 2 có hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

b) Đối với “Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân”:

Điểm mới 1: Sửa đổi tên mẫu “Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân” mẫu số 12-MST cho cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế thay cho mẫu “Giấy chứng nhận mã số thuế cá nhân” tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC (điểm a Khoản 2).

Điểm mới 2: Bỏ quy định cấp “Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân” mẫu số 12-MST cho cá nhân đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế.

b) Đối với “Thông báo mã số thuế cá nhân”, “Thông báo mã số thuế người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập”:

Điểm mới: Sửa đổi tên mẫu “Thông báo mã số thuế cá nhân” mẫu số 14-MST và “Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập” mẫu số 22-MST thay cho “Thông báo danh sách mã số thuế của cá nhân đăng ký thuế qua cơ quan chi trả thu nhập” mẫu số 14-MST và “Thông báo mã số thuế của người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập” mẫu số 22-MST tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC (điểm b Khoản 2, điểm b Khoản 3).

c) Đối với “Thông báo mã số thuế”:

Điểm mới 1: Bỏ quy định cấp “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST cho tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h, điểm l Khoản 1 và hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thiếu bản sao không yêu cầu chứng thực Thẻ căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam; Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài tại Thông tư số 95/2016/TT-BTC (điểm a Khoản 4).

Điểm mới 2: Bổ sung quy định cấp “Thông báo mã số thuế” mẫu số 11-MST hoặc Thông báo nộp tiền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế cho đối tượng là cá nhân đăng ký thuế qua hồ sơ khai thuế (điểm b Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cấp “Giấy chứng nhận mã số thuế cá nhân” mẫu số 12-MST cho cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

10. Trách nhiệm, thời hạn nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế

a) Đối với hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý (Điều 36 Luật Quản lý thuế số 38 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP):

Điểm mới 1: Thông tư số 105/2020/TT-BTC không có quy định về thời hạn người nộp thuế nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý mà thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trước đây: Tại Điều 12 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định đầy đủ về nội dung này.

Điểm mới 2: Sửa đổi thời hạn đăng ký thay đổi thông tin đối với cá nhân, người phụ thuộc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập như sau:

- Thời hạn cá nhân, người phụ thuộc nộp hồ sơ thay đổi cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi;

- Thời hạn tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập nộp hồ sơ thay đổi cho các cá nhân, người phụ thuộc có ủy quyền đến cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

Trước đây: Tại Điều 12 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn đăng ký thay đổi thông tin đối với cá nhân, người phụ thuộc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập như sau:

- Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thuế, khi thay đổi thông tin đăng ký thuế của cá nhân và người phụ thuộc, cá nhân phải khai báo với cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan chi trả thu nhập gửi hồ sơ thông tin thay đổi của các cá nhân ủy quyền đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp một lần trong năm, chậm nhất là 10 ngày làm việc trước thời điểm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân hàng năm.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về ngày phát sinh thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu của cá nhân là 20 ngày (riêng các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo là 30 ngày) kể từ ngày ghi trên giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

Trước đây: Tổng cục Thuế đã có hướng dẫn về ngày phát sinh thay đổi thông tin về giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu của cá nhân như sau:

- Tại thành phố, thị xã không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới và đổi; không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại.

- Tại các huyện miền núi vùng cao, biên giới, hải đảo không quá 20 ngày làm việc đối với tất cả các trường hợp cấp mới, đổi, cấp lại.

- Tại các khu vực còn lại không quá 15 ngày làm việc đối với tất cả các trường hợp cấp mới, đổi, cấp lại.

b) Đối với hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý (Khoản 2 Điều 10):

Điểm mới: Sửa đổi thời hạn nộp hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế tại cơ quan thuế nơi chuyển đến của người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế là trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm.

Trước đây: Điểm a Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn này là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được Thông báo người nộp thuế chuyển địa điểm của cơ quan thuế nơi chuyển đi.

11. Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (Điều 10):

Điểm mới: Bổ sung quy định về giấy tờ của người đại diện hộ kinh doanh và cá nhân là bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi và giấy tờ của người phụ thuộc là bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài và bản sao Hộ chiếu còn

hiệu lực đối với người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam dưới 14 tuổi nếu thông tin trên các Giấy tờ này có thay đổi.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

12. Xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế và trả kết quả (Khoản 1, 2 Điều 11):

Điểm mới 1: Sửa đổi thời hạn xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của cơ quan thuế nơi chuyển đi chậm nhất không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế công bố biên bản, kết luận kiểm tra (đối với hồ sơ thuộc diện phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế); chậm nhất không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (đối với hồ sơ thuộc diện không phải kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế) (Điểm a Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của cơ quan thuế nơi chuyển đi chậm nhất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ của người nộp thuế.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định người nộp thuế không phải thực hiện chuyển nghĩa vụ thuế đối với hoạt động kinh doanh tại địa bàn cấp tỉnh khác với nơi đóng trụ sở chính và có nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý trên địa bàn cấp tỉnh đó theo quy định của pháp luật quản lý thuế (tại cơ quan thuế quản lý khoản thu) khi chuyển địa điểm hoạt động kinh doanh tại trụ sở chính (Điểm a Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định thời hạn xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế làm thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp của cơ quan thuế nơi chuyển đến là trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế (Điểm b Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

13. Xử lý đối với người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở tại cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã (đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh) hoặc tại cơ quan thuế nơi chuyển đến (đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế) (Khoản 3 Điều 11):

Điểm mới 1: Bổ sung mẫu Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm số 31/ĐK-TCT để người nộp thuế lập và nộp cho cơ quan thuế trong trường hợp đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không thực hiện chuyển địa điểm (điểm a Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có mẫu này.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định cơ quan thuế tiếp nhận Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm số 31/ĐK-TCT của người nộp thuế trong trường hợp đã hoàn thành chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi chuyển đi nhưng không thực hiện chuyển địa điểm là cơ quan thuế nơi chuyển đi (điểm a Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế tiếp nhận Văn bản của người nộp thuế là cơ quan thuế nơi chuyển đi và cơ quan thuế nơi chuyển đến.

Điểm mới 3: Bổ sung thời hạn cơ quan thuế nơi chuyển đi giải quyết và kết quả trả cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế đã hoàn thành chuyển địa điểm nhưng không thực hiện chuyển địa điểm là trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của người nộp thuế, cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc xác nhận người nộp thuế hủy chuyển địa điểm mẫu số 36/TB-ĐKT gửi người nộp thuế (điểm a Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Sửa đổi quy định cơ quan thuế sử dụng mẫu Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ đối với trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế chuyển địa điểm nhưng người nộp thuế không nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã hoặc cơ quan thuế nơi chuyển đến và người nộp thuế không có văn bản đề nghị hủy chuyển địa điểm (điểm b Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa quy định cụ thể về mẫu Thông báo giải trình trong trường hợp nêu trên.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định sau 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo giải trình, bổ sung thông tin tài liệu gửi người nộp thuế nhưng người nộp thuế không nộp Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT hoặc không nộp hồ sơ thay đổi địa chỉ trụ sở, cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm c Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định sau 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo yêu cầu giải trình mà người nộp thuế không giải trình bằng văn bản, cơ quan thuế nơi chuyển đến ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

14. Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn (Điều 12):

Điểm mới 1: Thông tư số 105/2020/TT-BTC không có quy định về thời hạn người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế mà thực hiện theo quy định tại Khoản 1, 3 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Trước đây: Tại Điều 21 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định đầy đủ về nội dung này.

Điểm mới 2: Bỏ quy định người nộp thuế nộp Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

trước thời hạn mẫu số 23/ĐK-TCT đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh.

Điểm mới 3: Sửa đổi thời hạn người nộp thuế là tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh nộp Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn mẫu số 23/ĐK-TCT đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

Trước đây: Tại Điều 21 Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn người nộp thuế là tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh nộp Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn mẫu số 23/ĐK-TCT đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 15 ngày trước khi tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định “Sau khi cơ quan thuế đã ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chấp thuận tạm ngừng kinh doanh nhưng còn nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, có hành vi vi phạm pháp luật quản lý thuế, hóa đơn trước thời điểm không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký thì người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn còn thiếu, chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế” (Khoản 2 Điều 12).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

15. Xử lý Thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn (Điều 13):

Điểm mới 1: Bổ sung quy định cơ quan thuế ban hành Thông báo chấp thuận/hoặc không chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 27/TB-ĐKT, Thông báo về việc tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo đơn vị chủ quản mẫu số 33/TB-ĐKT (nếu có), Thông báo về việc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn theo đơn vị chủ quản mẫu số 34/TB-ĐKT (nếu có) gửi người nộp thuế trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định cơ quan thuế thực hiện cập nhật thông tin tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh của người nộp thuế vào hệ thống ứng dụng đăng ký thuế sau khi nhận được văn bản chấp thuận tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến đối với tổ chức, hộ kinh doanh thuộc diện đăng ký kinh doanh (Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

16. Các trường hợp, thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 39 Luật Quản lý thuế số 38 và Điều 14):

Điểm mới 1: Các trường hợp, thời hạn và địa điểm nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Điều 14 Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định đầy đủ các nội dung này.

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã trước khi nộp hồ sơ để chấm dứt hoạt động doanh nghiệp, hợp tác xã do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất hoặc chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp tại cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục về thuế, hoàn thành nghĩa vụ thuế theo thời hạn quy định tại Luật Doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp Luật Doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan không quy định thời hạn người nộp thuế phải nộp hồ sơ đến cơ quan thuế thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất, quyết định hoặc thông báo của doanh nghiệp, hợp tác xã về chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hoặc quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (Khoản 2 Điều 14).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định doanh nghiệp trước khi nộp hồ sơ giải thể tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo hướng dẫn tại Luật doanh nghiệp, Nghị định 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ, Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì phải gửi hồ sơ cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo quy định tại Khoản 3 Điều 202 Luật doanh nghiệp (đối với trường hợp tự giải thể) hoặc Khoản 2 Điều 203 Luật doanh nghiệp (đối với trường hợp giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của toà án) để làm thủ tục hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế. Việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp được cơ quan thuế thực hiện cùng với thời hạn cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp (giải thể) trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

17. Hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 14):

a) *Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp và hợp tác xã:*

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định cơ quan thuế chi tiếp nhận hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp chấm dứt tồn tại của doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, sáp nhập, hợp nhất và chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, hợp tác xã. Các trường hợp khác doanh nghiệp, hợp tác xã nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, cơ quan thuế nhận thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống trao đổi thông tin để xử lý chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định.

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp tự giải thể và giải thể trong

trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của tòa án.

Điều mới 2: Bỏ “Văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan nếu tổ chức có hoạt động xuất nhập khẩu” trong hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã. (Khoản 3).

Điều mới 3: Bổ sung hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế (Điều a, c Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

b) Đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác, đơn vị phụ thuộc, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh:

Điều mới 1: Bỏ “Văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan nếu tổ chức có hoạt động xuất nhập khẩu” và Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế (bản gốc); hoặc công văn giải trình mất Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế trong hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế (Khoản 1).

Điều mới 2: Bổ sung hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến cơ quan thuế (Điều b, d, đ Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này tại Điều hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng đã có một số quy định tại Điều xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả.

18. Người nộp thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Điều 15):

Điều mới 1: Sửa đổi quy định các nghĩa vụ tổ chức phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế gồm nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định tổ chức phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Điều 41, Điều 42 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính.

Điều mới 2: Sửa đổi quy định các nghĩa vụ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế gồm nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế (Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế.

Điều mới 3: Bổ sung quy định các nghĩa vụ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế gồm nghĩa vụ nộp hồ sơ khai thuế, nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có) theo quy định

tại Điều 43, 44, 47, 60, 67, 68, 70, 71 Luật Quản lý thuế (Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định hộ kinh doanh phải hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc có văn bản gửi cơ quan thuế cam kết doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ nghĩa vụ thuế của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khi chuyển lên doanh nghiệp nhỏ và vừa (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định các nghĩa vụ cá nhân phải hoàn thành trước khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế gồm nghĩa vụ nộp thuế và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 60, 67, 69, 70, 71 Luật Quản lý thuế với cơ quan quản lý thuế (Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

19. Xử lý hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế và trả kết quả (Điều 16):

Điểm mới 1: Bổ sung quy định cụ thể nội dung xử lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với từng loại hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế (Khoản 1, 2, 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung các nội dung xử lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã như sau:

- Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

- Phối hợp với cơ quan thuế quản lý khoản thu nơi người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước để quyết toán nghĩa vụ của người nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu (nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế, báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, hóa đơn và xử lý số tiền thuế nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ (nếu có)), xử lý bù trừ nghĩa vụ thuế hoặc hoàn trả theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thủ tục bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ đối với các nghĩa vụ của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư này gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

- Đề nghị cơ quan Hải quan thực hiện xác nhận việc người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Thông tư của Bộ Tài chính quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế

(Điểm a Khoản 1, điểm a Khoản 2, điểm a.1 Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung các nội dung xử lý của cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế hoặc quyết định giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã như sau:

- Thực hiện các công việc quy định tại Điểm a.2, a.3 Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 105/2020/TT-BTC đối với các khoản thu phát sinh trên địa bàn.

- Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Riêng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sau khi chấm dứt hiệu lực mã số thuế của hoạt động kinh doanh, mã số thuế của người đại diện hộ kinh doanh vẫn được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ thuế cho cá nhân.

(Điểm b Khoản 1, điểm b Khoản 2, điểm a.2 Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Sửa đổi quy định xử lý đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo đó quy định nội dung xử lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định tại Điểm a Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 18 chưa có quy định nội dung xử lý của cơ quan thuế quản lý trực tiếp và cơ quan thuế quản lý khoản thu đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điểm mới 5: Bổ sung quy định Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân, Thông báo mã số thuế, Thông báo mã số người phụ thuộc hết hiệu lực khi mã số thuế của người nộp thuế bị chấm dứt hiệu lực (Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 6: Sửa đổi thời hạn cơ quan thuế quản lý trực tiếp cập nhật thông tin và chuyển trạng thái mã số thuế của người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo mẫu số 17/TB-ĐKT và mẫu số 18/TB-ĐKT (Khoản 5).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế đồng thời cập nhật thông tin và chuyển trạng thái của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế sau khi ban hành Thông báo mẫu số 17/TB-ĐKT và mẫu số 18/TB-ĐKT.

20. Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với người nộp thuế trong trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (Điều 17):

Điểm mới 1: Bỏ quy định nội dung đơn đốc hồ sơ khai thuế, báo cáo thuế, chỉ quy định các trường hợp cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế (điểm a Khoản 1).

Điểm mới 2: Sửa đổi quy định cơ quan thuế thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế khi nhận được thông tin do các tổ chức, cá nhân cung cấp về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm c Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thực hiện xác minh thực tế hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký khi nhận được thông tin bằng văn bản do các tổ chức, cá nhân cung cấp về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định thời hạn cơ quan thuế cập nhật thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày ban hành Thông báo mẫu số 16/TB-ĐKT (điểm b Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế đồng thời cập nhật thông tin và chuyển trạng thái của người nộp thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế sau khi ban hành Thông báo mẫu số 16/TB-ĐKT.

Điểm mới 4: Sửa đổi quy định Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế truyền thông tin cho Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã ngay trong ngày cập nhật trạng thái “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế (điểm b Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 16/TB-ĐKT bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điểm mới 5: Sửa đổi quy định cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký mẫu số 16/TB-ĐKT trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của

người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác (điểm b Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế gửi Thông báo mẫu số 16/TB-ĐKT bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan Hải quan; cơ quan đăng ký kinh doanh; Viện Kiểm sát; cơ quan công an; cơ quan quản lý thị trường trên địa bàn; cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động). Trường hợp cơ quan thuế và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đã có quy chế trao đổi thông tin bằng phương thức điện tử, Thông báo được gửi theo quy định tại Quy chế.

Điểm mới 6: Sửa đổi quy định cơ quan thuế chỉ ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và cập nhật trạng thái mã số thuế đối với từng địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã thực hiện xác minh, không cập nhật tình trạng hoạt động của các địa điểm kinh doanh còn lại (nếu có) (Khoản 4).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định khi cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký đối với địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mã số thuế 10 số thì đồng thời cập nhật các địa điểm kinh doanh mã số thuế 13 số tương ứng về trạng thái “NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

Điểm mới 7: Sửa đổi quy định cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế sau khi ban hành Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký trong các trường hợp sau:

- Đối với người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, hóa đơn hoặc không phát sinh nghĩa vụ thuế, hóa đơn.

- Đối với người nộp thuế đã được xóa các khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, xóa các khoản nộp thừa (người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế) và hoàn thành thủ tục hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan thuế gửi văn bản kèm danh sách các mã số thuế đã bị chấm dứt hiệu lực cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã qua hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã để đồng bộ tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã giữa cơ quan thuế và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã (Khoản 6).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định người nộp thuế bị xử lý vi phạm về sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật có liên quan. Sau thời hạn một năm kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký, cơ quan thuế thực hiện chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo quy định tại Điều 16, Điều 17 Thông tư số 95/2016/TT-BTC hoặc phối hợp với cơ quan đăng ký kinh doanh để thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo qui định tại Điểm 1c Điều 21 Luật Doanh nghiệp.

21. Hồ sơ, thời hạn khôi phục mã số thuế (Điều 18):

Điểm mới 1: Bổ sung quy định thời hạn người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế đến cơ quan thuế tương ứng với từng trường hợp (Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định trường hợp, hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế, điều kiện được khôi phục mã số thuế đối với người nộp thuế đã nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế do chia, hợp nhất, sáp nhập đến cơ quan thuế sau đó có văn bản hủy Quyết định chia, hợp đồng sáp nhập, hợp đồng hợp nhất và cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã chưa chấm dứt hoạt động đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất (điểm d Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định hồ sơ khôi phục mã số thuế theo quyết định, thông báo, giấy tờ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Bổ quy định khôi phục mã số thuế trong trường hợp cơ quan thuế xác định người nộp thuế không thuộc trường hợp phải chấm dứt hiệu lực mã số thuế do lỗi của cơ quan thuế.

22. Xử lý hồ sơ khôi phục mã số thuế và trả kết quả (Điều 19):

Điểm mới 1: Sửa đổi quy định cơ quan thuế thực hiện công khai Thông báo về việc khôi phục mã số thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đối với trường hợp khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký nhưng chưa bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương và chưa bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn (gồm: cơ quan Hải quan, cơ quan đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp đã thực hiện liên thông đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế), Viện Kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan quản lý thị trường, cơ quan cấp giấy phép thành lập và hoạt động) và tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm tra cứu thông tin và trạng thái mã số thuế của người nộp thuế đã được cơ quan thuế công khai để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và các nội dung khác (điểm b Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định cơ quan thuế gửi Thông báo khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế (theo địa chỉ nhận thông báo thuế đã đăng ký; địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ tịch hội đồng thành viên của công ty hợp danh; địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế để nộp hồ sơ khai thuế qua mạng - nếu có); cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Viện Kiểm sát, cơ quan Công an trên địa bàn; cơ quan cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất là đầu giờ ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày ban hành Thông báo.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị khôi phục mã số thuế không đầy đủ hoặc không thuộc trường hợp được khôi phục mã số thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo về việc mã số thuế không được khôi phục mẫu số 38/TB-ĐKT gửi cho người nộp thuế (điểm d Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Bổ sung quy định cơ quan thuế nhận được Quyết định của Tòa án hủy bỏ Quyết định tuyên bố cá nhân là đã chết, mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án (Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 4: Bổ sung quy định khi cơ quan thuế nhận được giao dịch khôi phục tình trạng pháp lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, cơ quan thuế thực hiện khôi phục mã số thuế cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận được giao dịch (Khoản 3).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

23. Bổ quy định trách nhiệm của người nộp thuế, cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan hải quan, các bộ, ngành và các cơ quan có liên quan tại Thông tư hướng dẫn về đăng ký thuế để thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

24. Công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế (Điều 22):

Điểm mới 1: Bổ quy định về người nộp thuế tra cứu thông tin về mã số thuế của mình tại địa chỉ Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế mà thực hiện tra cứu bằng tài khoản giao dịch điện tử đã được cấp trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điểm mới 2: Bổ sung quy định công khai thông tin của người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh (trạng thái 05), người nộp thuế có vi phạm pháp luật về đăng ký thuế (điểm c, e Khoản 1).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC chưa có quy định này.

Điểm mới 3: Sửa đổi quy định về nội dung công khai là các thông tin ghi trên Thông báo về việc người nộp thuế chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký (điểm a Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định các thông tin công khai bao gồm: Tên, mã số thuế, địa chỉ, trạng thái mã số thuế, lý do chi tiết trong trường hợp người nộp thuế ở trạng thái mã số thuế, ngày hiệu lực của thông tin thay đổi.

Điểm mới 4: Sửa đổi quy định về thời hạn công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo hoặc cập nhật trạng thái mã số thuế theo quyết định, thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác chuyển đến (điểm c Khoản 2).

Trước đây: Thông tư số 95/2016/TT-BTC quy định thời hạn công khai thông tin đăng ký thuế của người nộp thuế chậm nhất ngày làm việc tiếp theo kể từ khi cập nhật thay đổi thông tin về đăng ký thuế trên Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

25. Mẫu biểu:

Đối với hồ sơ của người nộp thuế gửi cơ quan thuế:

- Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu:
 - + Sửa đổi tất cả các mẫu Tờ khai đăng ký thuế và bảng kê đính kèm tương ứng với từng loại tờ khai đăng ký thuế.
 - + Bổ sung tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức ủy nhiệm thu) mẫu số 04.4-ĐK-TCT, Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT kèm theo Tờ khai đăng ký thuế (Dùng cho tổ chức) mẫu số 01-ĐK-TCT.
- Hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế:
 - + Sửa đổi mẫu Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST.
 - + Bổ sung Văn bản đăng ký chuyển địa điểm tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đến mẫu số 30/ĐK-TCT, Văn bản đăng ký hủy chuyển địa điểm mẫu số 31/ĐK-TCT.
- Hồ sơ, văn bản khác:
 - + Sửa đổi Văn bản đề nghị cấp lại <Giấy chứng nhận đăng ký thuế/Thông báo mã số thuế> mẫu số 13-MST.
 - + Bổ sung Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế dành cho cá nhân mẫu số 32/ĐK-TCT. *N*

